

## ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở SÔNG RÀO CÁI, TỈNH HÀ TĨNH

**VÕ VĂN PHÚ**

*Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*

**BIÊN VĂN QUYÊN**

*Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

Sông Rào Cái bắt nguồn từ vùng núi Cúc Thảo ở phía Tây của huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Sông chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, đổ ra Biển Đông tại Cửa Sót. Sông có chiều dài khoảng 70 km, là nguồn cung cấp nước tưới cho hệ toàn bộ khu vực trồng lúa, hoa màu và cấp nước nuôi thủy sản cho các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà và thành phố Hà Tĩnh. Thành phần loài cá ở sông Rào Cái rất đa dạng, cung cấp nguồn thực phẩm quan trọng cho người dân trong các vùng sông chảy qua.

Vì vậy, việc nghiên cứu tính đa dạng sinh học thành phần loài cá, tình hình khai thác, nuôi trồng thủy sản nhằm đề xuất những giải pháp bảo vệ, duy trì và phát triển bền vững nguồn lợi cá ở sông Rào Cái là rất cần thiết, mang tính thời sự cấp bách.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc thu mẫu được tiến hành liên tục từ tháng 01/2013 đến tháng 5/2014 tại 10 điểm khác nhau trên sông, bằng cách đánh bắt trực tiếp và mua cá của ngư dân ven sông. Tổng số mẫu lưu trữ là 420 cá thể, mẫu được đánh kèm etyket và bảo quản trong dung dịch formol 4%.

Phân tích, định loại các loài cá bằng phương pháp so sánh hình thái, chủ yếu dựa vào khoa định loại của Mai Đình Yên (1978), Nguyễn Khắc Hường (1991), Rainboth (1996), Nguyễn Văn Hào (2005), Kottelas (2006),... Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của FAO (1998), Eschermeyer (2005).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Danh lục thành phần loài

Trong thời gian điều tra, khảo sát, đã xác định được 103 loài cá thuộc 76 giống, 38 họ và 12 bộ khác nhau (bảng 1) ở sông Rào Cái, tỉnh Hà Tĩnh.

*Bảng 1*

**Danh lục thành phần loài cá ở sông Rào Cái, tỉnh Hà Tĩnh**

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Ghi chú
<b>I</b>	<b>BỘ CÁ THẤT LÁT</b>	<b>OSTEOGLOSSIFORMES</b>	
<b>(1)</b>	<b>Họ cá thất lát</b>	<b>Notopteridae</b>	
1	Cá Thất lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	
<b>II</b>	<b>BỘ CÁ CHÌNH</b>	<b>ANGUILLIFORMES</b>	
<b>(2)</b>	<b>Họ cá Dưa</b>	<b>Muraenesocidae</b>	
2	Cá Lạc	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier, 1829)	
3	Cá Lụy (Lạc xám)	<i>Muraenos cinereus</i> (Forsskal, 1775)	
<b>(3)</b>	<b>Họ cá Chình</b>	<b>Anguillidae</b>	
4	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	VU
5	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor</i> Mc Clelland, 1844	VU
<b>(4)</b>	<b>Họ cá Chình rắn</b>	<b>Ophichthidae</b>	

6	Cá Lịch cu	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	
<b>III</b>	<b>BỘ CÁ TRÍCH</b>	<b>CLUPEIFORMES</b>	
<b>(5)</b>	<b>Họ cá Trống</b>	<b>Engraulidae</b>	
7	Cá Lanh canh trắng	<i>Colia grayii</i> Richardson, 1845	
8	Cá Com sông	<i>Stolephorus tri</i> (Bleeker, 1852)	
<b>IV</b>	<b>BỘ CÁ CHÉP</b>	<b>CYPRINIFORMES</b>	
<b>(6)</b>	<b>Họ cá Chép</b>	<b>Cyprinidae</b>	
9	Cá Cháo thường	<i>Opsariichthys bidens</i> (Günther, 1873)	
10	Cá Lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)	
11	Cá Mại	<i>Rasbora lateristriata</i> (Bleeker, 1854)	
12	Cá Mại sọc	<i>Rasbora steineri</i> Nichols et Pope, 1927	
13	Cá Mại bầu	<i>Rasbora lineatus</i> (Pellegrin, 1907)	
14	Cá Bướm chấm	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kner, 1867)	
15	Cá Đục ngô	<i>Hemibarbus medius</i> Yue, 1995	
16	Cá Lúi sọc	<i>Osteochilus microcephalus</i> (Valenciennes, 1842)	
17	Cá Dầm đất	<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols et Pope, 1927	
18	Cá Cắn	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Günther, 1868)	
19	Cá Đông chấm	<i>Puntius ocellatus</i> Yen, 1978	
20	Cá Mương xanh	<i>Hemiculter leucisculus</i> (Basilewsky, 1855)	
21	Cá Trăm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i> (Richardson, 1846)	
22	Cá Trăm cô	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Cuvier et Valenciennes, 1844)	
23	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i> (Richardson, 1846)	
24	Cá Dầu sông mỏng	<i>Pseudohemiculter dispar</i> (Peters, 1880)	VU
25	Cá Ngao gù	<i>Culter recurvirostris</i> (Sauvage, 1884)	
26	Cá Mè trắng trung quốc	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (Cuvier et Valenciennes, 1844)	
27	Cá Mè hoa	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1844)	
28	Cá Mè vinh	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850)	
29	Cá Trôi	<i>Cirrhinus molitorella</i> (Cuvier et Valenciennes, 1844)	
30	Cá Trôi ấn độ	<i>Cirrhinus mrigala</i> (Hamilton, 1822)	
31	Cá Nhọ cháo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i> (Günther, 1873)	
32	Cá Đục trắng dày	<i>Squalidus chankaensis</i> Dybowski, 1827	
33	Cá Đục đánh chấm râu	<i>Microphysogobio labeoides</i> (Nichols et Pope, 1927)	
34	Cá Đục đánh chấm hải nam	<i>Microphysogobio kachekensis</i> (Oshima, 1926)	
35	Cá Rung	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heincke, 1892)	
36	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i> Günther, 1896	VU
37	Cá Xanh	<i>Onychostoma fusiforme</i> Kottelat, 1998	
38	Cá Diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)	
39	Cá Nhung bạc	<i>Carassioides argentea</i> Nguyen, 2001	
40	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758	
<b>(7)</b>	<b>Họ cá Chạch</b>	<b>Cobitidae</b>	
41	Cá Chạch bùn	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor, 1842)	
42	Cá Chạch hoa	<i>Cobitis sinensis</i> Sauvage et Dabry, 1874	
43	Cá Chạch đốm tròn	<i>Cobitis taenia</i> Linnaeus, 1758	
<b>(8)</b>	<b>Họ cá Chạch vây bằng</b>	<b>Balitoridae</b>	
44	Cá Chạch cật punchơ	<i>Micronemacheilus pulcher</i> (Nichols. et Pope, 1927)	
45	Cá Bám đá	<i>Sewellia elongata</i> Robert, 1998	
46	Cá Chạch đá	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols et Pope, 1927)	

47	Cá Chạch suối	<i>Schistura aramis</i> J. Freyhof et D. V Serov, 1999	
48	Cá Chạch sông hương	<i>Schistura huongensis</i> J. Freyhof et D. V Serov, 2001	
49	Cá Chạch suối	<i>Schistura carbonaria</i> J. Freyhof et D. V Serov, 2001	
50	Cá Chạch suối	<i>Schistura psittacula</i> J. Freyhof et D. V Serov, 1999	
51	Cá Chạch đá chín sọc	<i>Schistura hingi</i> (Herre, 1934)	
52	Cá Chạch suối	<i>Schistura sunsannae</i> Freyhof et D. V Serov, 2000	
<b>V</b>	<b>BỘ CÁ HỒNG NHUNG</b>	<b>CHARACIFORMES</b>	
<b>(9)</b>	<b>Họ cá Hồng nhung</b>	<b>Characidae</b>	
53	Cá Chim trắng nước ngọt	<i>Clossoma brachypomus</i> (Cuvier, 1818)	
<b>VI</b>	<b>BỘ CÁ NHEO</b>	<b>SILURIFORMES</b>	
<b>(10)</b>	<b>Họ cá Lăng</b>	<b>Bagridae</b>	
54	Cá Lăng quảng bình	<i>Hemibagrus centralus</i> (Mai, 1978)	
55	Cá Bò đen	<i>Pelteobagrus fulvidraco</i> (Richardson, 1846)	
<b>(11)</b>	<b>Họ cá Ngạnh</b>	<b>Clanoglanididae</b>	
56	Cá Ngạnh thường	<i>Cranoglanis henrici</i> (Vaillant, 1893)	
<b>(12)</b>	<b>Họ cá Nheo</b>	<b>Siluridae</b>	
57	Cá Nheo	<i>Parasilurus asotus</i> (Linnaeus, 1758)	
58	Cá Thèo	<i>Parasilurus cochinchinensis</i> (Cuvier & Valenciennes, 1840)	
59	Cá Leo	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)	
<b>(13)</b>	<b>Họ cá Trê</b>	<b>Clariidae</b>	
60	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803)	
61	Cá Trê phi	<i>Clarias gariepinus</i> (Burchell, 1882)	
<b>(14)</b>	<b>Họ cá Úc</b>	<b>Ariidae</b>	
62	Cá Úc trung hoa	<i>Arius sinensis</i> (Lacépède, 1830)	
<b>VII</b>	<b>BỘ CÁ NHAI</b>	<b>BELONIFORMES</b>	
<b>(15)</b>	<b>Họ cá Lìm kìm</b>	<b>Hemirhamphidae</b>	
63	Cá Kìm sông	<i>Hyporhamphus unifasciatus</i> (Ranzat, 1842)	
<b>VIII</b>	<b>BỘ CÁ ĐỐI</b>	<b>MUGILIFORMES</b>	
<b>(16)</b>	<b>Họ cá Đối</b>	<b>Mugilidae</b>	
64	Cá Đối mục	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus, 1758)	
65	Cá Đối nhọn	<i>Mugil strongylocephalus</i> (Richardson, 1846)	
<b>IX</b>	<b>BỘ MANG LIỀN</b>	<b>SYNBRANCHYFORMES</b>	
<b>(17)</b>	<b>Họ Lươn</b>	<b>Synbranchidae</b>	
66	Lươn thường	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)	
67	Cá Lịch đồng	<i>Ophisternon bengalensis</i> (Mc Clelland, 1844)	
<b>(18)</b>	<b>Họ cá Chạch sông</b>	<b>Mastacembelidae</b>	
68	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	
<b>X</b>	<b>BỘ CÁ MÙ LÀN</b>	<b>SCORPAENIFORMES</b>	
<b>(19)</b>	<b>Họ cá Chai</b>	<b>Platycephalidae</b>	
69	Cá Chai	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	
<b>XI</b>	<b>BỘ CÁ VƯỢC</b>	<b>PERCIFORMES</b>	
<b>(20)</b>	<b>Họ cá Chêm</b>	<b>Latidae</b>	
70	Cá Chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	
<b>(21)</b>	<b>Họ cá Sơn</b>	<b>Ambassidae</b>	
71	Cá Sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)	
<b>(22)</b>	<b>Họ Cá Mú</b>	<b>Serranidae</b>	
72	Cá Mú than	<i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790)	
<b>(23)</b>	<b>Họ cá Căng</b>	<b>Terapontidae</b>	

73	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	
74	Cá Căng sáu sọc	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	
<b>(24)</b>	<b>Họ cá Đục</b>	<b>Sillaginidae</b>	
75	Cá Đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)	
<b>(25)</b>	<b>Họ cá Liệt</b>	<b>Leiognathidae</b>	
76	Cá Liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskäl, 1775)	
77	Cá Liệt chằm	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	
<b>(26)</b>	<b>Họ cá Hồng</b>	<b>Lutjanidae</b>	
78	Cá Hồng chằm	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)	
<b>(27)</b>	<b>Họ cá Móm</b>	<b>Gerreidae</b>	
79	Cá Móm Xiên	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830	
80	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	
<b>(28)</b>	<b>Họ cá Rô biển</b>	<b>Pomacentridae</b>	
81	Cá Rô biển	<i>Pomacentrus nigricans</i> (Lacepède, 1801)	
<b>(29)</b>	<b>Họ cá Bông đen</b>	<b>Eleotridae</b>	
82	Cá Bông đen nhỏ	<i>Eleotris oxycephalus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	
83	Cá Bông mọi	<i>Eleotris fuscus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	
84	Cá Bông suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i> Nichols & Pope, 1927	
<b>(30)</b>	<b>Họ cá Bông trắng</b>	<b>Gobiidae</b>	
85	Cá Bông chằm gáy	<i>Glossogobius fasciatopunctatus</i> (Richardson, 1838)	
86	Cá Bông cát tối	<i>Glossogobius sparsipapilius</i> Akihito & Meguro 1975	
87	Cá Bông trắng	<i>Acanthogobius laticeps</i> (Hilgendorf, 1879)	
88	Cá Bông thệ	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)	
89	Cá Bông đá khe	<i>Rhinogobius brunneus</i> (Temminck & Schlegel, 1847)	
90	Cá Thòi loi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i> (Pallas, 1770)	
<b>(31)</b>	<b>Họ cá Dìa</b>	<b>Siganidae</b>	
91	Cá Dìa tro	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	
<b>(32)</b>	<b>Họ cá Rô đồng</b>	<b>Anabantidae</b>	
92	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	
<b>(33)</b>	<b>Họ cá Rô phi</b>	<b>Cichlidae</b>	
93	Cá Rô phi	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	
<b>(34)</b>	<b>Họ cá Rô mo</b>	<b>Percichthyidae</b>	
94	Cá Rô mo	<i>Siniperca vietnamensis</i> Mai, 1978	
<b>(35)</b>	<b>Họ cá Sặc</b>	<b>Belontiidae</b>	
95	Cá Đuôi cờ	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1758)	
96	Cá Đuôi cờ đen	<i>Macropodus yeni</i> Duc & Hao, 2004	
97	Cá Bã trâu	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1831)	
98	Cá Sặc bướm	<i>Trichogaster trichoptenus</i> (Pallas, 1770)	
99	Cá Sặc sần	<i>Trichogaster pectoralis</i> (Regan, 1910)	
<b>(36)</b>	<b>Họ cá Quả</b>	<b>Channidae</b>	
100	Cá Chanh đục	<i>Channa gachua</i> (Hamilton, 1822)	
101	Cá Quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	
<b>XII</b>	<b>BỘ CÁ BƠN</b>	<b>PLEURONECTIFORMES</b>	
<b>(37)</b>	<b>Họ cá Bơn cát</b>	<b>Cynoglossidae</b>	
102	Cá Lưỡi trâu	<i>Cynoglossus microlepis</i> (Bleeker, 1851)	
<b>(38)</b>	<b>Soleidae</b>	<b>Họ cá Bơn</b>	
103	Cá Bơn lá mít	<i>Euroglossa siamensis</i> (Durand, 1840)	

Ghi chú: VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp (SDVN, 2007)

## 2. Cấu trúc thành phần loài

Qua kết quả nghiên cứu, đã xác định được 103 loài cá thuộc 76 giống, 38 họ nằm trong 12 bộ cá khác nhau có mặt ở sông Rào Cái. Trong đó, đa dạng nhất là bộ cá Chép (Cypriniformes) có 3 họ (chiếm 7,89% tổng số họ), 28 giống (chiếm 36,84% tổng số giống) và 44 loài (chiếm 42,72% tổng số loài). Tiếp đến là bộ cá Vược (Perciformes) với 17 họ (chiếm 44,74%), 25 giống (chiếm 32,89%) và 32 loài (chiếm 31,07%). Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 5 họ (13,61%), 7 giống (9,21%) và 9 loài (8,74%). Bộ cá Chình (Anguilliformes) với 3 họ (7,89%), 4 giống (5,26%), 5 loài (4,85%). Các bộ còn lại có số loài không nhiều, chỉ có từ 1 đến 3 loài (bảng 2).

Bảng 2

Số lượng (SL) và tỷ lệ (%) các bậc taxon của cá ở sông Rào Cái

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Họ		Giống		Loài	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Bộ cá Thát lát	Osteoglossiformes	1	2,63	1	1,32	1	0,97
2	Bộ cá Chình	Anguilliformes	3	7,89	4	5,26	5	4,85
3	Bộ cá Trích	Clupeiformes	1	2,63	2	2,63	2	1,94
4	Bộ cá Chép	Cypriniformes	3	7,89	28	36,84	44	42,72
5	Bộ cá Hồng nhung	Characiformes	1	2,63	1	1,32	1	0,97
6	Bộ cá Nheo	Siluriformes	5	13,16	7	9,21	9	8,74
7	Bộ cá Nhái	Beloniformes	1	2,63	1	1,32	1	0,97
8	Bộ cá Đồi	Mugiliformes	1	2,63	1	1,32	2	1,94
9	Bộ Mang liên	Synbranchyiformes	2	5,26	3	3,95	3	2,91
10	Bộ cá Mù lùn	Scorpaeniformes	1	2,63	1	1,32	1	0,97
11	Bộ cá Vược	Perciformes	17	44,74	25	32,89	32	31,07
12	Bộ cá Bơn	Pleuronectiformes	2	5,26	2	2,63	2	1,94
<b>Σ</b>			<b>38</b>	<b>100</b>	<b>76</b>	<b>100</b>	<b>103</b>	<b>100</b>

Khu hệ cá ở sông Rào Cái với 103 loài đã thể hiện được tính đa dạng sinh học cao về loài. Không những thế, tính đa dạng còn thể hiện ở các bậc taxon cao hơn, nếu tính bình quân thì mỗi bộ có 3,17 họ; 6,33 giống và 8,58 loài; mỗi họ có 2,00 giống, 2,71 loài và mỗi giống chỉ chứa 1,36 loài.

## 3. Các loài quý hiếm

Trong 103 loài được phát hiện ở sông Rào Cái có 04 loài xếp vào nhóm cá quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (2007). Cả 04 loài cá đều ở tình trạng VU – Sẽ nguy cấp. Hiện nay, các loài cá này đang bị khai thác một cách “tận thu tận diệt” bằng các loại ngư cụ khai thác hủy diệt và các cơ quan chức năng không nghiêm cấm được.

Bảng 3

Các loài cá quý hiếm ở sông Rào Cái

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	SĐVN (2007)
1	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	VU
2	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor</i> Mc Clelland, 1844	VU
3	Cá Dầu sông mỏng	<i>Pseudohemiculter dispar</i> (Peters, 1880)	VU
4	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i> Günther, 1896	VU

#### 4. Các loài cá kinh tế

Theo quan điểm chung, cá kinh tế là những loài cá vừa có sản lượng, năng suất cao, chất lượng tốt, được nhiều người ưa chuộng, khai thác cho nhiều mục đích của cuộc sống như làm thực phẩm, dược phẩm, làm cá cảnh,...

Trong 103 loài cá thu được tại các lưu vực của sông Rào Cái, đã thống kê được có 19 loài cá kinh tế thuộc 16 giống, trong 10 họ, của 5 bộ khác nhau (Bảng 4).

Qua bảng trên ta thấy trong tổng các loài cá kinh tế thì bộ cá Chép (Cypriniformes) là bộ chiếm ưu thế với 9 loài, chiếm 9,47% tổng số loài. Tiếp đến là bộ cá Vược (Perciformes) với 7 loài, chiếm 7,37%; các bộ cá Thát lát (Osteoglossiformes), bộ cá Nheo (Siluriformes), bộ Mang liên (Synbranchiformes) mỗi bộ đều có 1 loài, chiếm 1,05%.

Bảng 4

Các loài cá kinh tế ở sông Rào Cái

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)
2	Cá Mè hoa	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1845)
3	Cá Rung	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heinncke, 1892)
4	Cá Diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)
5	Cá Trôi	<i>Cirrhinus molitorella</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)
6	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)
7	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758
8	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i> Sauvage, 1884
9	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i> (Peters, 1880)
10	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i> (Günther, 1868)
11	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803)
12	Lươn	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)
13	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
14	Cá Hồng chấm	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)
15	Cá Móm Xiên	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830
16	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829
17	Cá Bống thệ	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)
18	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)
19	Cá Quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)

### III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

#### 1. Kết luận

Thành phần loài cá ở sông Rào Cái khá phong phú. Đã xác định được 103 loài cá thuộc 76 giống của 38 họ trong 12 bộ khác nhau.

Trong thành phần loài cá ở sông Rào Cái, số loài phong phú nhất thuộc về bộ cá Chép (Cpriniformes) với 44 loài chiếm 42,72% tổng số loài, 28 giống (chiếm 36,84 % tổng số giống, với 3 họ chiếm 7,89%. Các họ cá chiếm ưu thế về thành phần loài là họ cá Chép Cyprinidae (32 loài), họ cá Chạch vây bằng (Balitoridae) 9 loài, họ cá Bống trắng (Gobiidae) có 6 loài. Sự ưu thế của bộ cá Chép (Cypriniformes) trong khu vực thể hiện tính chất nước ngọt điển hình.

Trong tổng số 103 loài cá ở sông Rào Cái, có 19 loài cá cho sản lượng cao và khai thác liên tục qua các tháng trong năm, được xếp vào những loài có giá trị kinh tế của vùng. Đặc biệt ở khu hệ cũng có 04 loài cá quý hiếm được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (2007), bậc VU – Sẽ nguy cấp.

## 2. Đề nghị

Cần phải có kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý nguồn lợi cá ở sông Rào Cái. Nghiêm cấm việc khai thác bằng các ngư cụ lạc hậu, hủy diệt (rà điện, duốc cá,...) đang được sử dụng phổ biến. Cần bảo vệ một cách nghiêm ngặt các loài cá quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam - phần 1: Động vật, Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **FAO**, 1998. Catalog of fish, Published by the California Academy of Sciences, U.S.A., Vol. 1, 2, 3.
3. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, Tập 1, 2.
4. **Nguyễn Khắc Hùng**, 1991. Cá biển Việt Nam Cá xương vịnh Bắc Bộ. Tuyển tập nghiên cứu biển, Phần 1, Nxb. KHKT, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. **Vương Dĩ Khang**, 1963. Ngư loại phân loại học, Nxb. Nông thôn, Hà Nội, Tập 1, 2.
6. **Kottelat, M.**, 2001. Fish of Laos, WHT Publications (Pte) Ltd, Sri Lanka.
7. **Rainboth. W. J.**, 1996. Fishes of the Cambodian Mekong, Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome.
8. **William, N. E.**, 2005. Catalog of fish, Published by the California Academy of Sciences, U.S.A., vol.1, 2, 3.
9. **Mai Đình Yên**, 1978. Định loại cá nước ngọt các tỉnh miền Bắc Việt Nam, Nxb. KHKT, Hà Nội.

## COMPOSITION OF FISH SPECIES IN RAO CAI RIVER, HA TINH PROVINCE

VO VAN PHU, BIEN VAN QUYEN

### SUMMARY

A total of 103 species of fishes were recorded in Rao Cai river belonging to 76 genera, 38 families and 12 orders, in which the Cypriniformes are the most abundant (44 species, 42,72%), subsequently the Perciformes (32 species, 31,07%), Siluriformes (9 species, 8,74%), Anguilliformes (5 species; 4,85%), Synbranchiformes (3 species; 2,91%); Mugiliformes, Clupeiformes and Pleuronectiformes (2 species; 1,941%), Osteoglossiformes, Characiformes, Beloniformes and Scorpaeniformes (1 species, 0,97%).

There are 19 economic species of fishes and 04 rare species in the Red Book of Vietnam (2007).